

1. Kết quả sơ bộ sản xuất nông nghiệp Vụ Mùa năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa Mùa	544	518	95.22
Các loại cây khác			
Khoai lang	25	77	308.00
Mía	146	158	108.22
Rau các loại	90	151	167.78
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa Mùa	1,233	827	67.07
Các loại cây khác			
Khoai lang	94	361	384.04
Mía	7,299	7,084	97.05
Rau các loại	397	686	172.80

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	<i>Đơn vị: %</i>			
	Thực hiện tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	94.66	104.52	100.49	95.28
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	82.08	111.52	97.16	93.01
Khai thác quặng kim loại	58.30	123.66	141.56	118.82
Khai khoáng khác	83.51	111.01	95.76	91.89
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.56	101.07	108.65	91.91
Sản xuất chế biến thực phẩm	92.79	113.48	105.85	99.89
Sản xuất đồ uống	82.03	142.42	90.48	87.32
Dệt	94.21	113.87	102.80	101.27
Sản xuất trang phục	86.24	117.96	100.36	120.30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102.07	113.99	95.07	101.04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	64.03	118.12	75.87	108.84
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89.07	106.47	93.78	93.84
In, sao chép bản ghi các loại	166.85	76.71	103.53	111.78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	105.40	100.00	109.47	97.37
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	69.69	109.64	89.88	76.74
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100.81	94.87	105.88	91.97
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	51.37	132.31	84.22	86.86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	81.88	112.84	85.74	68.41
Sản xuất kim loại	108.22	99.51	111.26	91.15

	Thực hiện tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	61.86	115.38	77.26	70.17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	98.68	117.50	93.26	96.20
Sản xuất phương tiện vận tải khác	129.64	113.42	121.63	127.08
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	54.33	161.17	83.15	79.76
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	75.13	110.59	83.06	108.67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	119.06	103.15	121.81	105.20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	58.08	129.86	72.71	111.52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không	58.08	129.86	72.71	111.52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	80.44	99.04	82.87	96.12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	78.59	98.90	81.59	96.52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98.48	100.12	94.33	92.64

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	110.6	125.0	1,129.9	150.60	53.96
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	67.8	85.0	1,121.4	140.26	135.98
Đá xây dựng khác	1000 M3	154.2	170.8	1,757.5	95.93	91.70
Mực đông lạnh	Tấn	56.0	56.7	469.5	143.23	98.05
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	102.0	150.0	1,364.5	90.09	92.23
Thức ăn cho gia súc	Tấn	937.1	969.7	11,241.8	143.07	82.17
Bia đóng lon	1000 lít	3,457.0	5,016.0	48,662.0	89.60	86.94
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	519.0	590.0	5,983.0	92.19	88.68
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	12.7	16.0	233.3	51.34	82.11
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	252.3	252.3	2,573.0	109.47	97.37
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	13,772.7	13,066.1	127,694.2	105.88	91.97
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7,192.1	8,543.2	64,391.6	93.44	61.45
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	3,869.3	4,087.7	51,097.2	37.71	35.91
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	432.1	430.0	3,988.0	110.85	90.74
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên	Triệu đồng	5,523.7	5,586.6	53,119.8	124.00	104.52
Điện sản xuất	Triệu KWh	619.6	806.5	10,814.5	71.36	111.24
Điện thương phẩm	Triệu KWh	85.5	105.0	1,054.5	136.24	109.69
Nước uống được	1000 m3	1,815.9	1,927.1	20,396.8	110.42	105.72
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8,048.7	7,998.2	84,293.6	115.56	115.03

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Thực hiện tháng 10 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	358.50	472.30	4,208.83	83.53	133.40
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	242.58	305.42	2,715.15	81.57	126.95
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	47.04	58.71	858.86	106.13	86.59
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	171.19	91.77	64.49
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36.18	48.08	644.13	91.78	93.07
Vốn nước ngoài (ODA)	73.16	96.62	822.27	63.74	331.72
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	86.20	102.00	389.90	75.35	201.73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	108.40	144.71	1,067.82	87.14	156.59
Vốn cân đối ngân sách huyện	85.90	119.00	1,019.61	89.30	149.52
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	85.90	119.00	940.79	84.41	150.05
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	22.50	25.71	48.21	57.59	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7.52	22.17	425.86	87.82	127.39
Vốn cân đối ngân sách xã	7.52	22.17	425.86	92.66	127.39
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	7.52	22.17	404.76	88.96	134.48
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Thực hiện tháng 10 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	3,780.62	3,981.37	36,867.07	111.92	103.75
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1,794.73	1,849.02	17,087.54	127.72	120.93
Hàng may mặc	167.74	191.90	1,645.83	85.78	76.29
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	427.62	483.04	4,164.45	124.45	97.00
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	30.13	32.27	221.49	105.78	66.27
Gỗ và vật liệu xây dựng	156.62	165.41	1,562.35	90.81	80.06
Ô tô các loại	389.65	402.31	3,771.33	116.39	152.49
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	189.25	191.84	1,957.16	91.46	82.72
Xăng, dầu các loại	284.29	320.40	2,902.46	107.97	87.30
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	59.81	62.48	522.89	132.27	92.60
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	34.61	35.36	413.44	63.91	71.15
Hàng hóa khác	155.95	151.21	1,703.78	62.09	65.23
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90.22	96.12	914.36	110.54	122.66

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Thực hiện tháng 10 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	388.28	394.20	3,866.88	85.26	78.12
Dịch vụ lưu trú	15.82	15.92	185.61	62.02	62.28
Dịch vụ ăn uống	372.46	378.27	3,681.27	86.63	79.14
Du lịch lữ hành	0.94	0.98	10.45	47.26	44.00
Dịch vụ tiêu dùng khác	139.99	142.74	1,350.80	100.63	89.68

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với:				Đơn vị: %
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 11 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 10 năm 2020	Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103.49	101.61	100.07	99.71	103.76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110.46	105.53	100.90	99.48	109.24
Trong đó: Lương thực	107.07	106.68	105.80	100.92	103.97
Thực phẩm	113.04	105.25	99.61	99.14	111.74
Ăn uống ngoài gia đình	101.83	107.04	103.02	100.00	105.78
Đồ uống và thuốc lá	102.28	102.41	102.41	100.27	102.69
May mặc, mũ nón và giày dép	102.79	102.83	101.18	100.45	104.04
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100.58	98.92	99.77	99.35	104.48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.13	100.71	100.71	99.94	100.90
Thuốc và dịch vụ y tế	101.78	99.76	99.76	100.00	101.67
Trong đó: Dịch vụ y tế	103.03	99.72	99.72	100.00	102.01
Giao thông	90.18	86.18	86.16	99.45	88.79
Bưu chính viễn thông	99.59	100.01	100.01	99.98	98.97
Giáo dục	115.29	115.13	115.13	100.00	104.25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116.99	116.99	116.99	100.00	104.37
Văn hoá, giải trí và du lịch	98.34	97.97	97.97	100.08	100.18
Đồ dùng và dịch vụ khác	102.10	102.25	102.10	100.61	102.38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139.06	129.35	130.22	102.17	125.85
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100.02	100.07	100.10	99.98	100.37

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Ước tính tháng 11 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 (Tỷ đồng)	Tháng 11 tháng năm 2020 so với tháng 10 năm 2020 (%)	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng số	485.12	4,674.49	106.36	101.13	91.56
Vận tải hành khách	162.56	1,541.14	105.78	103.43	85.46
Đường bộ	162.54	1,540.68	105.78	103.43	85.46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0.02	0.46	104.55	76.67	100.44
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	257.25	2,628.90	106.26	92.99	92.42
Đường bộ	256.36	2,617.57	106.26	93.01	92.41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0.89	11.33	104.33	85.63	95.27
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	65.30	504.45	108.29	142.43	110.26

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Ước tính tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020 (%)	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1,947.35	19,167.09	104.19	100.37	82.74
Đường bộ	1,943.15	19,099.34	104.18	100.47	82.67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.20	67.75	105.00	68.29	110.01
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	354.08	3,468.60	105.28	104.26	84.69
Đường bộ	354.07	3,468.48	105.28	104.26	84.69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0.01	0.12	107.27	78.48	111.46
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2,875.37	29,985.71	105.37	94.44	92.28
Đường bộ	2,867.25	29,736.74	105.37	95.04	92.41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.12	248.97	103.70	29.01	79.10
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	81.05	800.08	105.68	96.63	94.59
Đường bộ	80.87	795.99	105.69	96.89	94.65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0.19	4.09	105.60	44.62	84.06
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2020)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020 (%)	Tháng 11 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	130	111.11	111.11	115.04
Đường bộ	"	10	130	111.11	111.11	117.12
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	7	115	100.00	140.00	112.75
Đường bộ	"	7	115	100.00	140.00	115.00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	4	53	80.00	57.14	76.81
Đường bộ	"	4	53	80.00	57.14	76.81
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	67	87.50	-	88.16
Số người chết	Người	-	3	-	-	150.00
Số người bị thương	"	-	4	-	-	50.00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	171.8	12,363.8	3.90	-	35.92